



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Domenal

Ngày 30/06/2025	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.8%	-	-1.8%

DT thuần Q2/25
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.0 29.3%
YoY: ▲ 54.0 30.8%

LN thuần Q2/25
9.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.33 52.5%
YoY: ▲ 15.6 265%

LN sau thuế Q2/25
8.51
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.29 63.1%
YoY: ▲ 14.8 236%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.6%
YoY: +/-▲ 6.0%

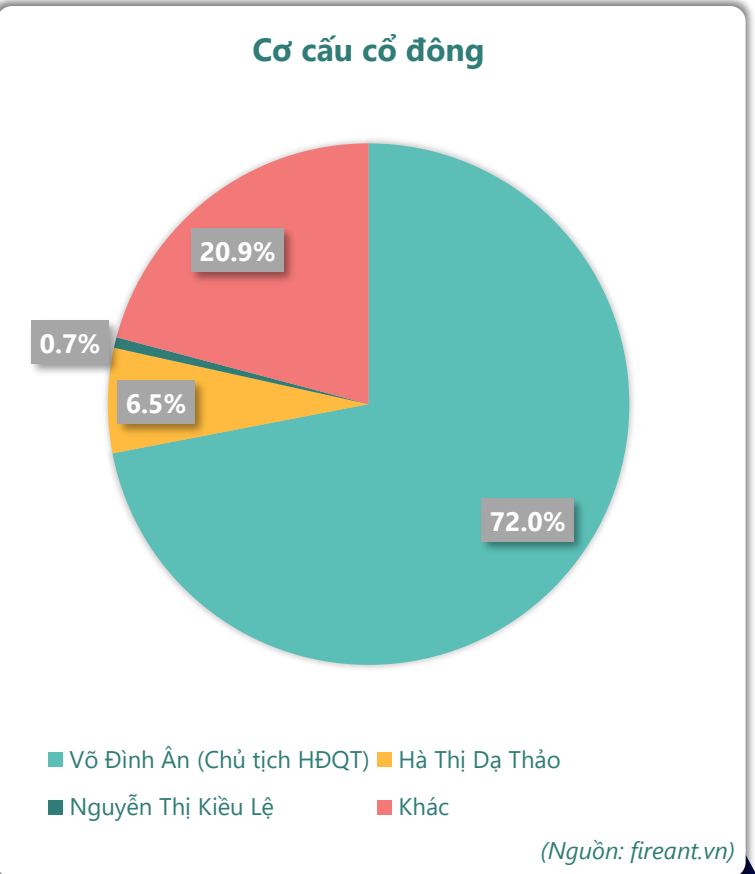
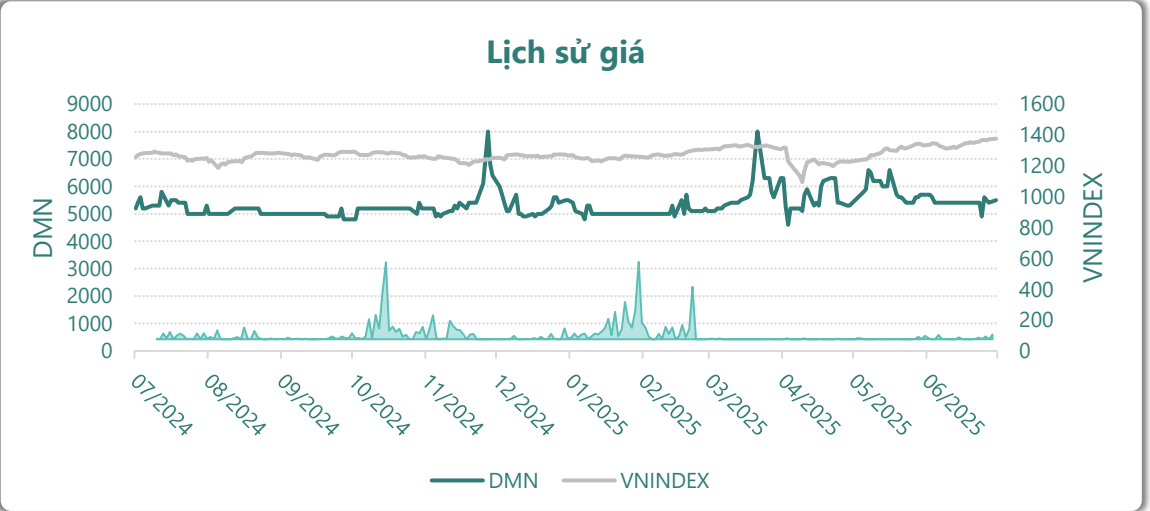
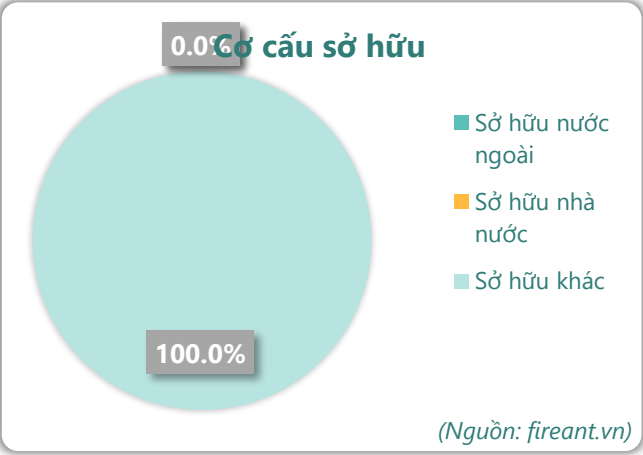
ROE (TTM) Q2/25
7.5%
YoY: +/-▲ 9.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	69
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,180
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.04
EPS	973
P/E	5.7

DT thuần 6T 2025
411
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0 -2.3%

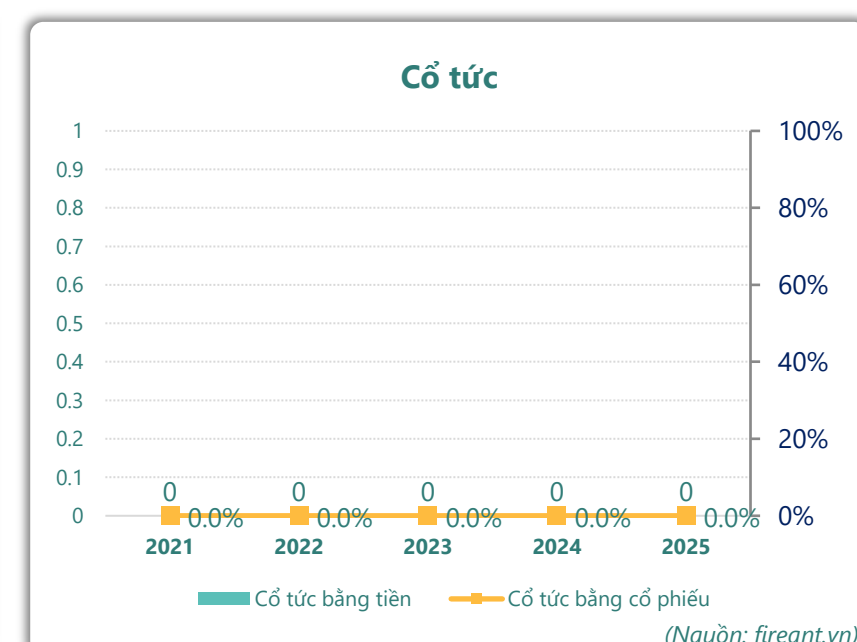
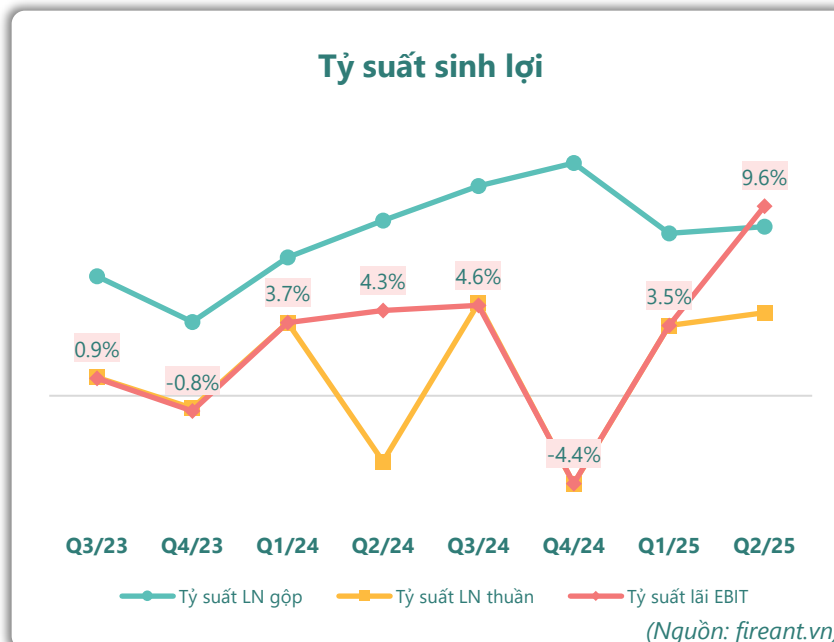
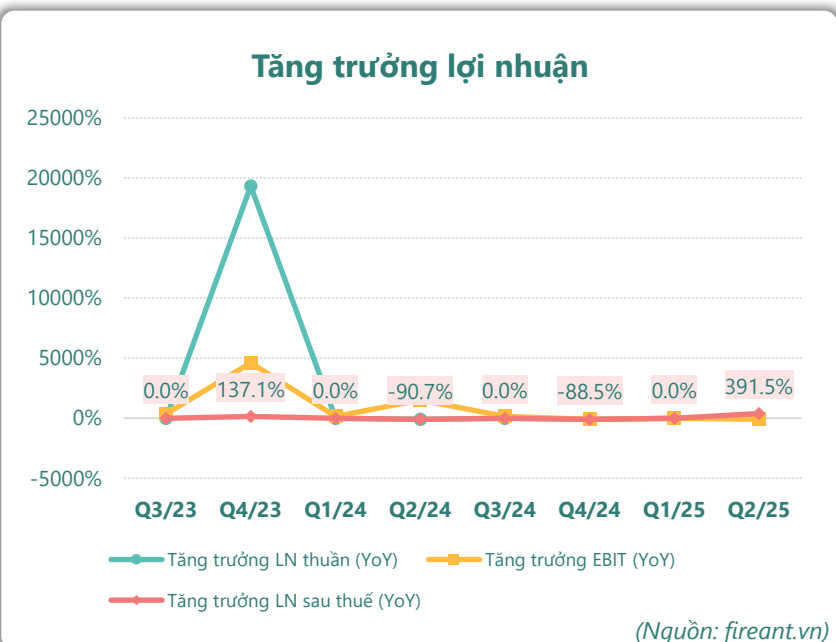
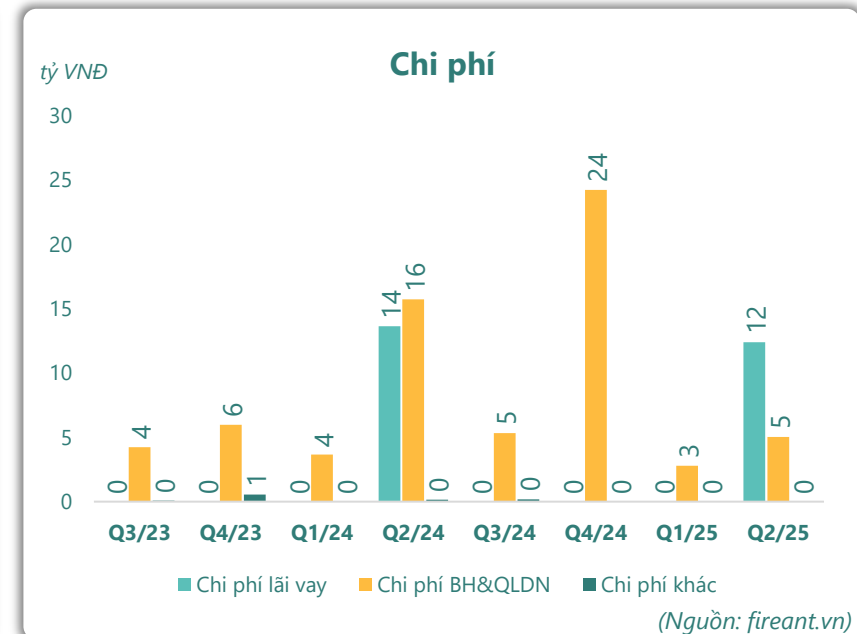
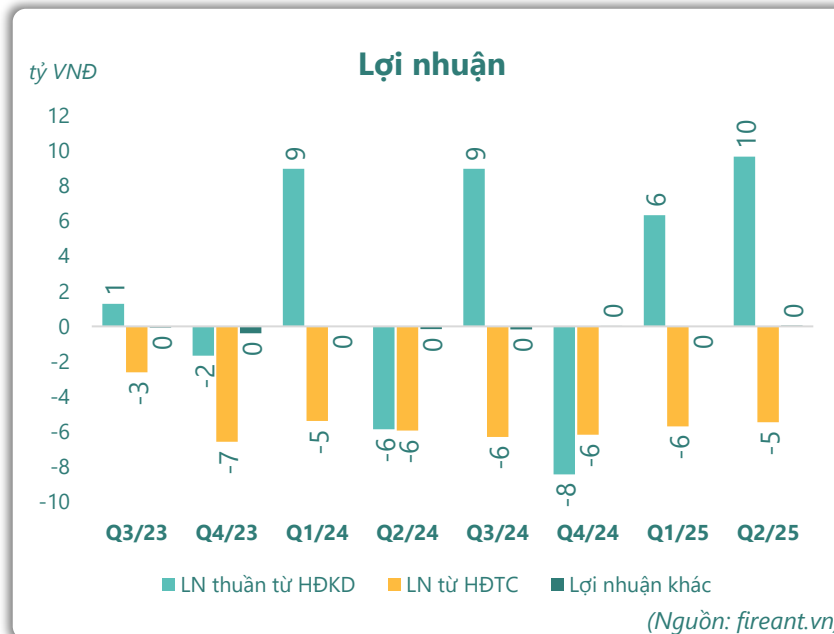
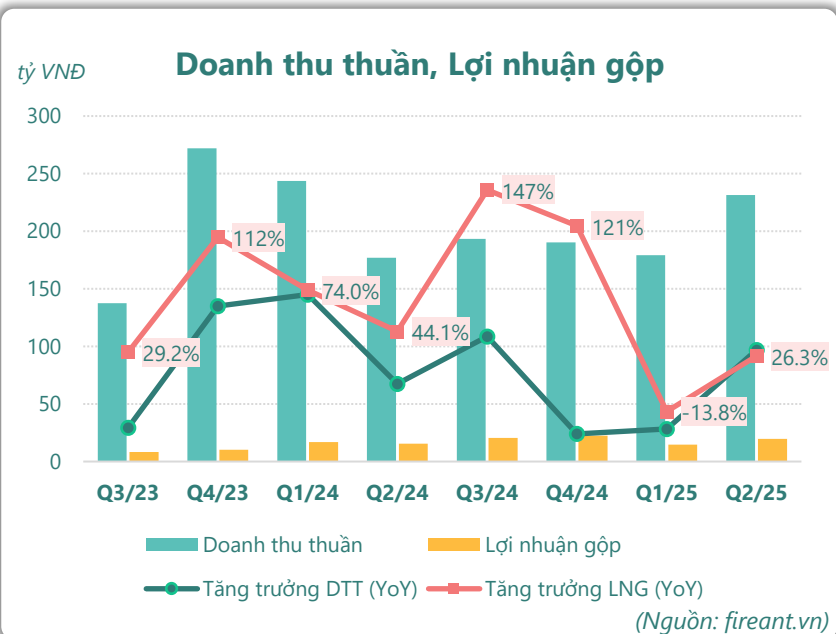
LN thuần 6T 2025
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.9 412%

LN sau thuế 6T 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 406%





KẾT QUẢ KINH DOANH

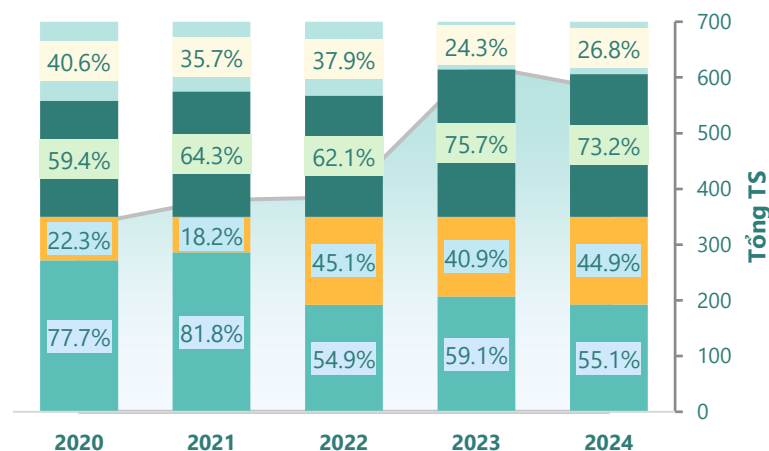




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

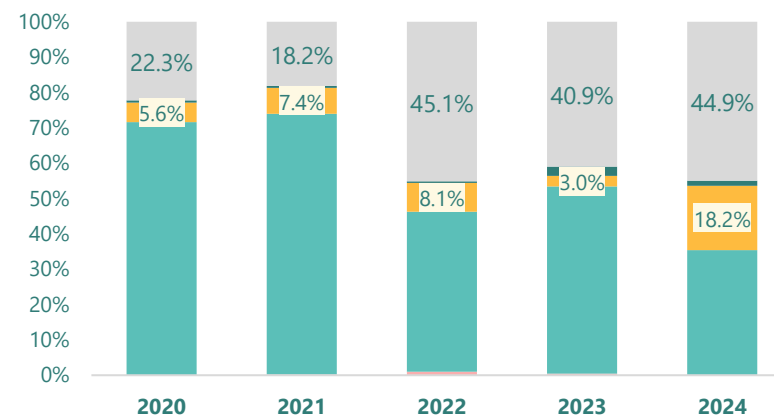
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

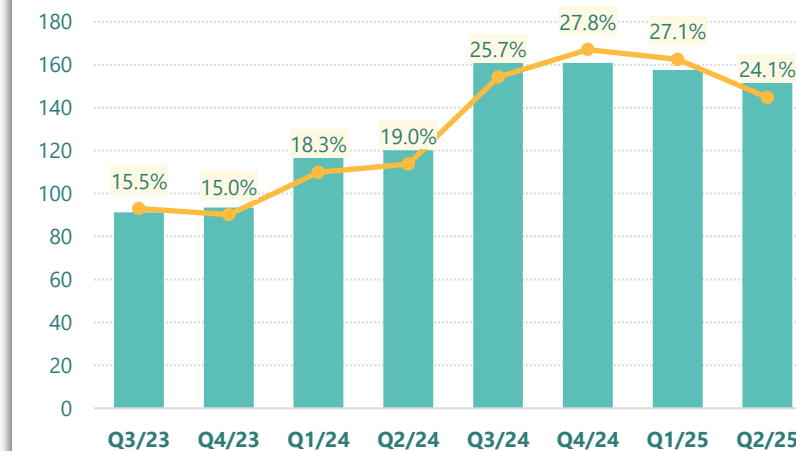


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

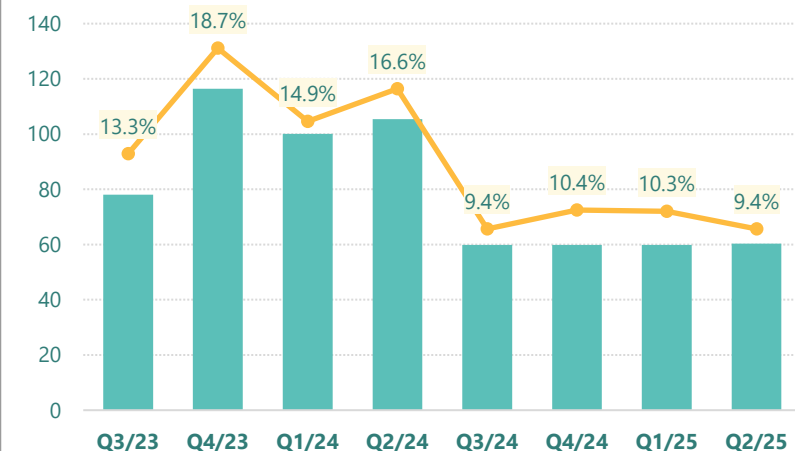


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

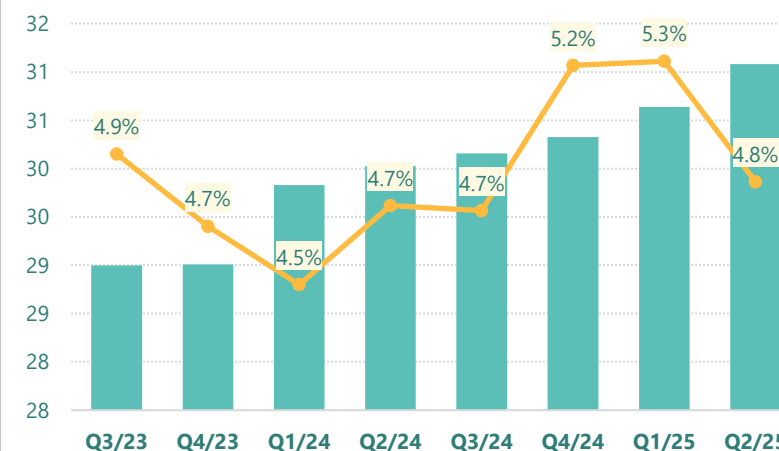


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

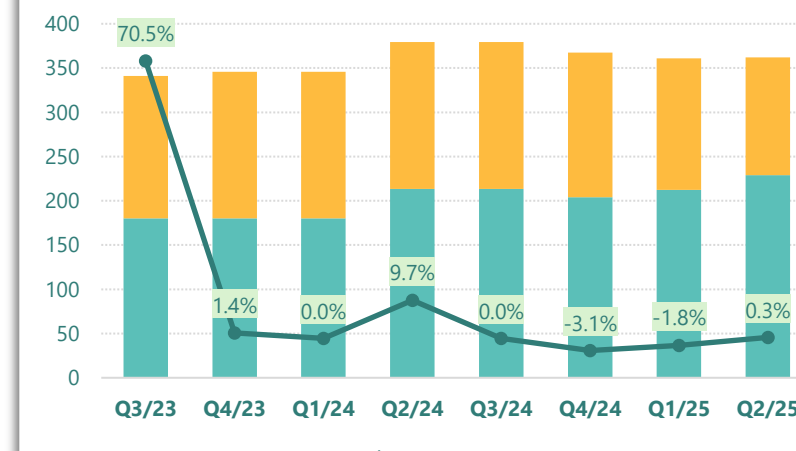


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



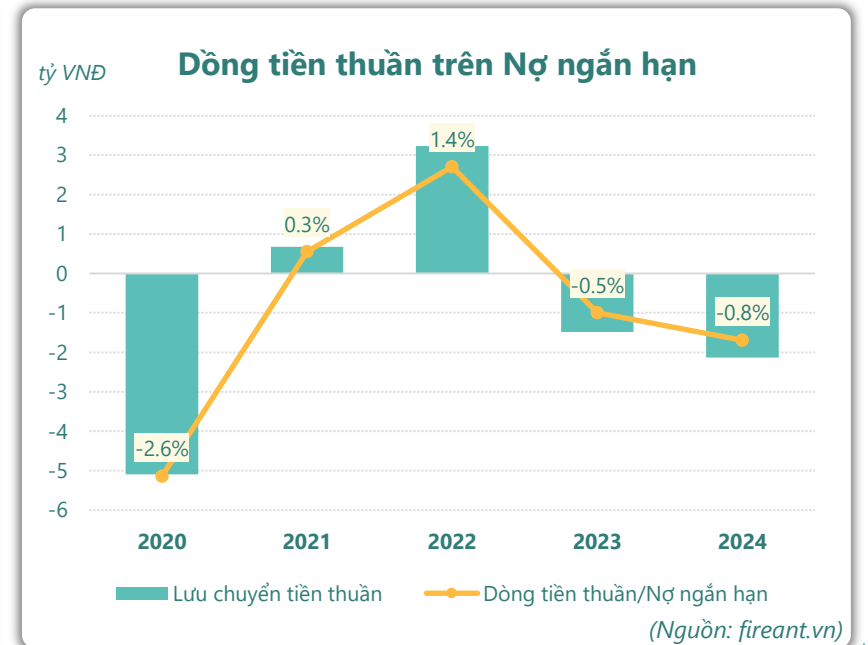
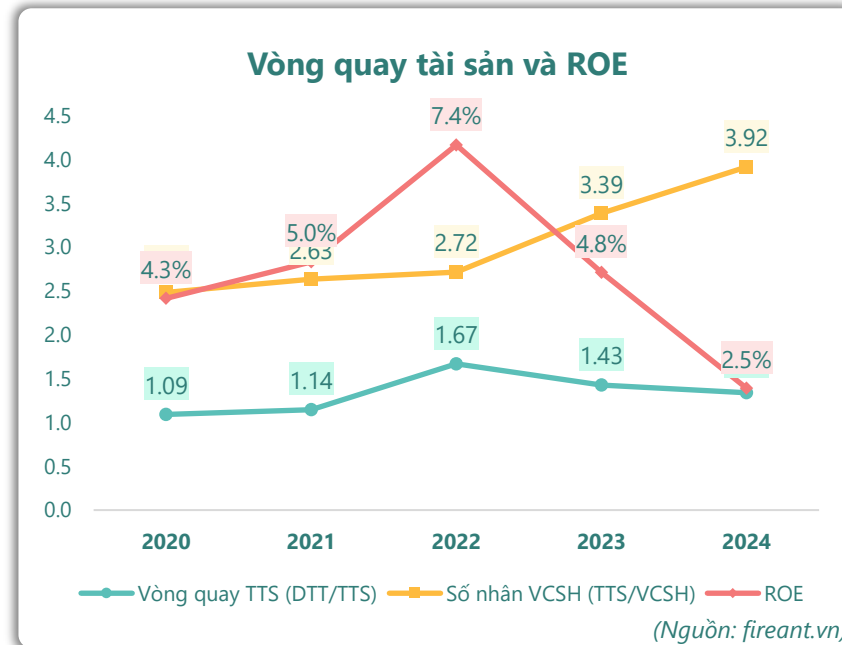
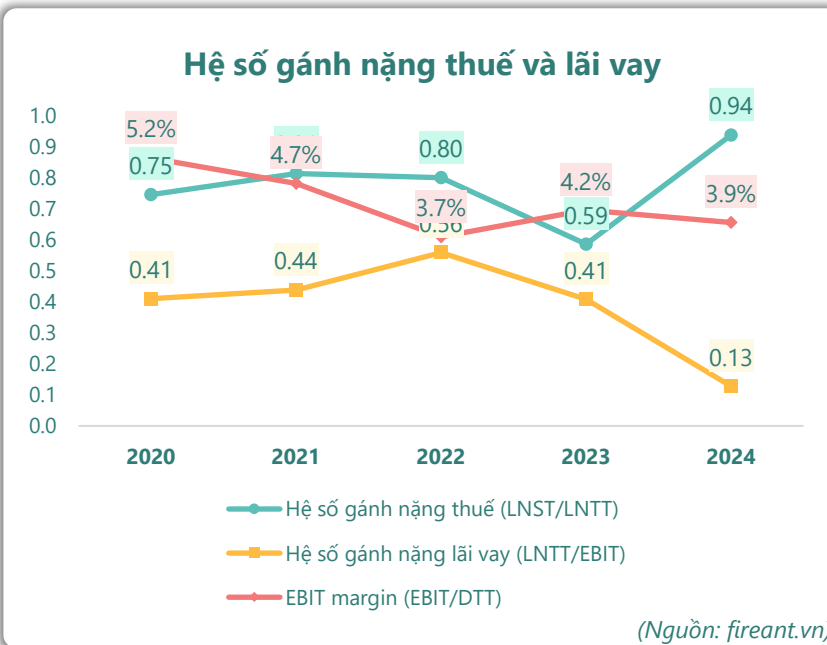
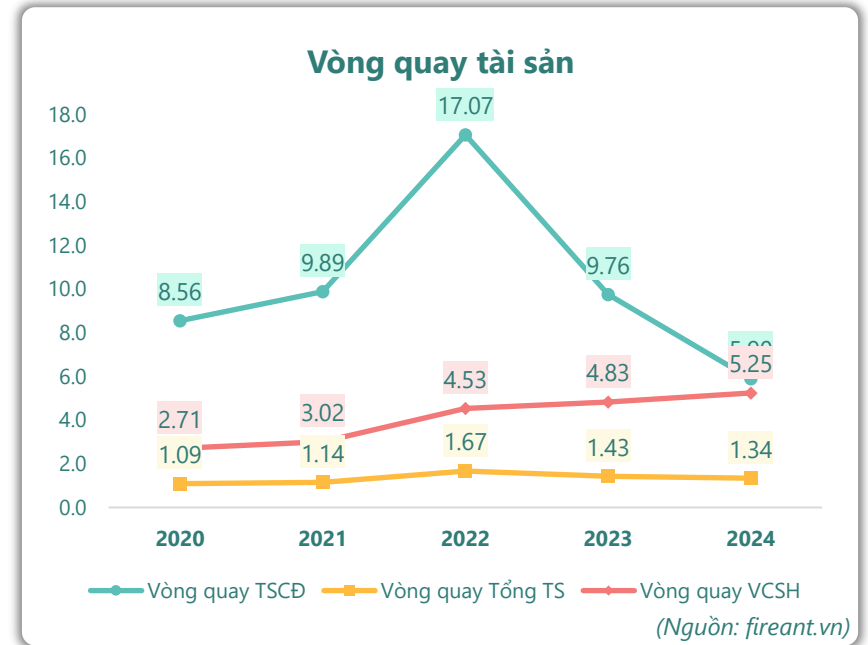
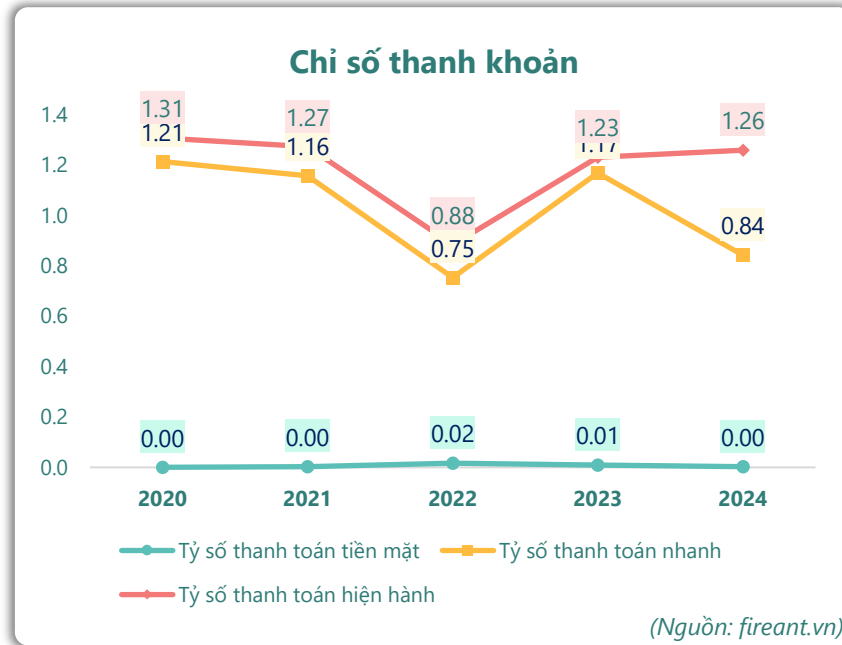
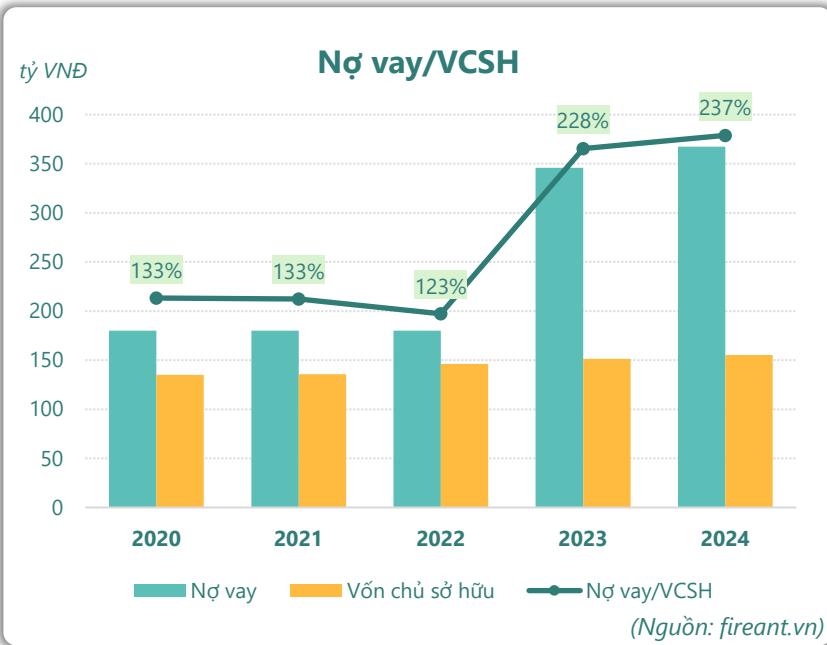
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	231	177	30.8%	411	421	-2.3%
Giá vốn hàng bán	212	161	31.5%	376	388	-3.0%
Lợi nhuận gộp	19.7	15.6	26.5%	34.4	32.6	5.4%
Doanh thu HĐTC	1.16	1.40	-16.9%	1.27	2.34	-45.6%
Chi phí TC	6.63	7.35	-9.8%	12.4	13.7	-9.1%
Chi phí lãi vay	12.4	13.6	-8.8%	12.4	13.6	-9.1%
LN trong công ty LKLD	0.44	0.19	134%	0.64	1.24	-48.9%
Chi phí bán hàng	3.63	4.55	-20.2%	5.58	7.24	-23.0%
Chi phí QLDN	1.39	11.2	-87.6%	2.24	12.1	-81.5%
LN thuần từ HĐKD	9.68	-5.87	265%	16.0	3.13	412%
Lợi nhuận khác	0.05	-0.16	130%	0.04	-0.17	121%
LN trước thuế	9.73	-6.02	262%	16.1	2.96	443%
Lợi nhuận sau thuế	8.51	-6.27	236%	13.7	2.71	406%
LNST của CĐ cty mẹ	8.51	-6.27	236%	13.7	2.71	406%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.03	-28.8	8.49	18.3	17.7	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-4.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.47	29.0	-7.67	-19.0	-11.9	-7.61
Tiền đầu kỳ	2.69	0.25	0.43	1.25	0.55	2.42
Lưu chuyển tiền thuần	-2.44	0.18	0.82	-0.70	1.87	4.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.25	0.43	1.25	0.55	2.42	6.76

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	644	578	11.4%
Tài sản ngắn hạn	389	318	22.2%
Tiền và tương đương tiền	6.76	0.55	1126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	0	
Phải thu ngắn hạn	265	204	29.9%
Hàng tồn kho	103	105	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	8.23	22.4%
Tài sản dài hạn	255	260	-1.8%
Phải thu dài hạn	1.38	0	
Tài sản cố định	155	161	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.4	59.9	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.1	30.4	2.1%
Tài sản dài hạn khác	6.89	8.61	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	475	423	12.3%
Nợ ngắn hạn	335	253	32.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	229	204	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.4	19.3	306%
Nợ dài hạn	140	170	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	164	-18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	155	8.9%
Vốn chủ sở hữu	169	155	8.9%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

